

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

ĐC: Tầng 7, KS. Biệt Điện, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

MST: 6000884487

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2015

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 18

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý IV năm 2015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.744.115.143	99.424.770.304
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	34.495.635.100	58.951.100.106
1. Tiền	111		1.995.635.100	11.451.100.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.500.000.000	47.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.260.321.330	33.635.999.539
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	121.551.066.588	28.333.443.378
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	2.211.493.664	2.988.741.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	1.497.761.078	2.313.814.361
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		413.779.617	186.065.256
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	413.779.617	186.065.256
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.574.379.096	6.651.605.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		411.061.172	309.591.328
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.093.113.572	6.271.809.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	IV. 7	70.204.352	70.204.352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	IV. 8	-	-

				Mẫu B 01a-DN	
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.760.866.216.149	1.823.538.815.764	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		53.500.000	53.500.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-	
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		53.500.000	53.500.000	
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-	
II. Tài sản cố định	220		1.663.706.348.838	1.730.812.105.780	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 9	1.663.043.029.705	1.730.133.711.215	
<i>Nguyên giá</i>	222		1.798.651.440.705	1.798.173.301.438	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(135.608.411.000)	(68.039.590.223)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 10	663.319.133	678.394.565	
<i>Nguyên giá</i>	228		693.470.000	693.470.000	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(30.150.867)	(15.075.435)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-	
1. Nguyên giá	231		-	-	
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.864.002.830	-	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	IV. 11	4.864.002.830	-	
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92.242.364.481	92.673.209.984	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 12	92.242.364.481	92.673.209.984	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.929.610.331.292	1.922.963.586.068	

Mẫu B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.593.318.828.165	1.572.583.970.175
I. Nợ ngắn hạn	310		298.357.135.425	262.702.595.175
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 13	118.708.398.712	165.505.507.963
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 14	2.380.968.436	5.994.527.046
4. Phải trả người lao động	314		2.042.704.951	1.486.486.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 15	14.390.245.154	11.771.608.822
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 16	22.205.361.641	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 17	138.551.297.531	77.278.318.786
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	IV. 18	78.159.000	666.146.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.294.961.692.740	1.309.881.375.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nợ bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	IV. 19	1.294.961.692.740	1.309.881.375.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		336.291.503.127	350.379.615.893
I. Vốn chủ sở hữu	410		336.291.503.127	350.379.615.893
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV. 20	335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		335.000.000.000	335.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	IV. 20	-	(11.300.457.636)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	IV. 20	1.291.503.127	26.680.073.529
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.865.672.818	26.680.073.529
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8.574.169.691)	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.929.610.331.292	1.922.963.586.068

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2016



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



An Văn Sinh
Tổng Giám đốc

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	117.615.526.455		238.495.260.222	238.656.178.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		117.615.526.455		238.495.260.222	238.656.178.493
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	24.060.938.400		89.745.490.014	96.951.581.981
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		93.554.588.055		148.749.770.208	141.704.596.512
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	214.165.002		825.527.954	462.463.564
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	81.271.262.620		123.795.522.950	54.688.136.091
Trong đó: chi phí lãi vay	23				36.144.500.486	35.360.012.129
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	4.039.155.981		11.777.399.858	9.021.159.458
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.458.334.456		14.002.375.354	78.457.764.527
11. Thu nhập khác			76.671.292		188.769.592	1.818.180
12. Chi phí khác	32		38.717.173		55.514.637	
13. Lợi nhuận khác	40		37.954.119		133.254.955	1.818.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.496.288.575		14.135.630.309	78.459.582.707
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51					
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.496.288.575		14.135.630.309	78.459.582.707
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đăk Lăk, ngày 18 tháng 01 năm 2016



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng




An Văn Sinh
Tổng Giám đốc



ỦY BAN KIỂM TOÁN
T. ĐĂK LĂK

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ IV NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.135.630.309	78.459.582.707
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.583.896.209	67.264.664.493
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		83.817.177.636	16.692.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(825.527.954)	(462.463.564)
- Chi phí lãi vay	06		20.734.857.990	35.360.012.129
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		185.446.034.190	197.313.795.765
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(91.624.321.791)	(20.569.675.780)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(227.714.361)	(186.065.256)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.771.608.822)	(12.628.790.753)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(23.153.487.800)	(23.910.935.930)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.769.592	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(987.783.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		146.711.812.989	145.225.961.461
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(775.305.934)	(253.674.769.249)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		181.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		825.527.954	417.241.342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		231.222.020	(253.257.527.907)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31			29.252.932.000
2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		76.577.680.271	70.918.248.783
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(231.191.698.786)	(56.033.554.997)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.784.481.500)	(50.185.599.289)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(171.398.500.015)	(6.047.973.503)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(24.455.465.006)	20.181.843.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.951.100.106	38.769.256.615
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		34.495.635.100	58.951.100.106

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2016



Lê Thị Kiều Vi
 Người lập



Phạm Văn Tùng
 Kế toán trưởng



An Văn Sinh
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015)

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 12 tháng 8 năm 2014. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 2 là 335.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thăng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đăklắk.

2. Tình hình hoạt động

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ nhất vào ngày 22 tháng 12 năm 2010).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các chính sách thay đổi này. Công ty đã trình bày lại số liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính này tại thuyết minh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

12. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ	270.273.774	777.284.797
Tiền gửi ngân hàng	1.725.361.326	10.673.815.309
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	<u>32.500.000.000</u>	<u>47.500.000.000</u>
Cộng	<u>34.495.635.100</u>	<u>58.951.100.106</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	<u>121.551.066.588</u>	<u>28.333.443.378</u>
Cộng	<u>121.551.066.588</u>	<u>28.333.443.378</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Số tiền trả trước cho các nhà thầu xây dựng và cung cấp vật tư thiết bị để thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A và cung cấp dịch vụ, hàng hóa	<u>2.211.493.664</u>	<u>2.988.741.800</u>
	<u>2.211.493.664</u>	<u>2.988.741.800</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	<u>34.111.111</u>	<u>45.222.222</u>
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	<u>1.447.992.910</u>	<u>2.268.592.139</u>
Các khoản bảo hiểm phải thu	<u>15.657.057</u>	
Cộng	<u>1.497.761.078</u>	<u>2.313.814.361</u>

5. Hàng tồn kho

	31/12/2015	01/01/2015
Nguyên vật liệu tồn kho	413.779.617	186.065.256
Cộng	413.779.617	186.065.256

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí sản xuất kinh doanh	409.977.838	309.591.328
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.083.334	
Cộng	411.061.172	309.591.328

7. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	70.204.352	70.204.352
Cộng	70.204.352	70.204.352

8. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ cước taxi Mai Linh	3.500.000	3.500.000
Cộng	53.500.000	53.500.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2015	1.256.368.657.858	538.606.580.265	2.955.289.077	242.774.238	1.798.173.301.438
Mua sắm mới		-	630.000.000	145.305.934	775.305.934
Thanh lý, nhượng bán			(297.166.667)	-	(297.166.667)
Tại 31/12/2015	1.256.368.657.858	538.606.580.265	3.288.122.410	388.080.172	1.798.651.440.705
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2015	36.374.570.967	30.529.857.821	1.071.475.300	63.686.135	68.039.590.223
Trích khấu hao	36.860.174.971	30.529.857.821	357.799.924	86.315.411	67.834.148.127
Khấu hao giảm do thanh lý			(265.327.350)		(265.327.350)
Tại 31/12/2015	73.234.745.938	61.059.715.642	1.163.947.874	150.001.546	135.608.411.000
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2015	1.219.994.086.891	508.076.722.444	1.883.813.777	179.088.103	1.730.133.711.215
Tại 31/12/2015	1.183.133.911.920	477.546.864.623	2.124.174.536	238.078.626	1.663.043.029.705

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2015	693.470.000	15.075.435	678.394.565
Trích khấu hao	-	15.075.432	(15.075.432)
Tại 31/12/2015	693.470.000	30.150.867	663.319.133

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí thực hiện Dự án Thủy điện Srepok 4A	4.864.002.830	
Cộng	4.864.002.830	

12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	88.117.783.917	84.978.197.052
Chi phí chuẩn bị sản xuất kinh doanh	3.904.151.946	7.397.225.826
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	220.428.618	297.787.106
Cộng	92.242.364.481	92.673.209.984

13. Phải trả cho người bán

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	18.413.932.809	33.413.932.809
Công ty Cổ phần Xây dựng 384	17.252.200.521	25.652.200.521
Công ty Cổ phần Xây dựng Điện 4	974.266.502	
Phải trả nhà cung cấp khác	82.067.998.880	106.439.374.633
Cộng	118.708.398.712	165.505.507.963

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
Thuế GTGT phải nộp	553.552.307	4.191.503.898
Thuế Thu nhập cá nhân	87.949.755	172.580.932
Thuế tài nguyên	544.716.374	511.426.216
Các loại thuế khác	1.194.750.000	1.119.016.000
Cộng	2.380.968.436	5.994.527.046

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.10

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srepok 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

15. Chi phí phải trả

	31/12/2015	01/01/2015
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	12.390.426.910	10.236.694.866
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	1.216.597.970	1.212.381.333
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	619.521.346	
Trích trước các khoản chi phí khác	163.698.928	322.532.623
Cộng	14.390.245.154	11.771.608.822

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả tiền cổ tức	21.804.919.211	
Phải trả tiền thưởng, thù lao HĐQT	398.000.000	
Kinh phí công đoàn	2.442.430	
Cộng	22.205.361.641	

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Vay ngắn hạn	7.137.917.531	14.884.693.786
- ABBank Khánh Hòa (a)		12.884.693.786
- HDBank Đắk Lắk (b)		2.000.000.000
- Vietinbank Đắk Lắk (c)	7.137.917.531	2.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	131.413.380.000	62.393.625.000
Cộng	138.551.297.531	77.278.318.786

Thông tin chính về các khoản vay ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa (ABBank Khánh Hòa) bằng đồng Việt Nam với số tiền vay là 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày rút tiền lần đầu; lãi suất 9,5%/năm trong 6 tháng đầu - 6 tháng còn lại áp dụng lãi suất 10%/năm tính từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu, lãi vay được trả 6 tháng/lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Srepok 4A với giá trị tài sản thế chấp là 94.575.599.114 đồng.
- (b) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Đắk Lắk (HDBank Đắk Lắk) theo hợp đồng tín dụng hạn mức để bổ sung vốn thanh toán chi phí xây dựng nhà máy thủy điện Srepok 4A, hạn mức vay 50 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất tại thời điểm kết thúc năm 2014 là 8%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Nhà máy thủy điện Srepok 4A với giá trị tài sản thế chấp là 82.143.000.000 đồng.
- (c) Khoản vay của Ngân hàng TMCP VietinBank - Chi nhánh Đắk Lắk (VietinBank Đắk Lắk) theo hợp đồng tín dụng hạn mức để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức vay 30 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, lãi suất tại thời điểm kết thúc năm 2015 là 7,5%/năm.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2015	01/01/2015
Số dư tại 01/01	666.146.000	
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế		1.134.596.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(587.987.000)	(468.450.000)
Số dư tại 31/12	78.159.000	666.146.000

19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	USD	Quy VND	USD	Quy VND
Vay nước ngoài (a)				
Số dư tại 01/01	61.281.000,00	1.309.881.375.000	64.200.000,00	1.355.583.000.000
Vay trong năm	-	-		
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(5.838.000,00)	(131.413.380.000)	(2.919.000)	(62.393.625.000)
Đánh giá lại	-	69.553.935.000	-	16.692.000.000
Số dư tại 31/12	55.443.000,00	1.248.021.930.000	61.281.000,00	1.309.881.375.000

Vay trong nước

	31/12/2015	01/01/2015
Vietinbank Đắk Lắk (b)	46.939.762.740	
Cộng	46.939.762.740	

(a) Khoản vay dài hạn của Tổ chức tài chính quốc tế được thu xếp và đại lý quản lý bởi Sumitomo Mitsui Banking Corporation theo Hợp đồng tín dụng không ràng buộc NEXI ngày 27 tháng 2 năm 2012 để sử dụng vào mục đích thanh toán các khoản chi phí của dự án và các chi phí tài chính của công trình Thủy điện Srepok 4A. Tổng số tiền vay tối đa là 64.200.000 USD. Thời hạn vay của hợp đồng này là 14 năm và được ân hạn trong 3 năm. Nợ gốc được trả làm 22 kỳ kể từ ngày 28 tháng 8 năm 2015, mỗi kỳ trả nợ tương ứng nửa năm. Lãi suất vay bằng Lãi suất Libor 6 tháng cộng (+) Biên lãi suất Margin là 1,7%/năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi ngày kết thúc năm tài chính là 2,54615%/năm. Phí quản lý tài khoản vay là 15.000 USD/năm.

Khoản vay này được bảo hiểm bởi Nippon Export and Investment Insurance (NEXI) và được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính (thay mặt cho Chính phủ Việt Nam). Phí bảo lãnh là 0,25%/năm.

(b) Khoản vay của Ngân hàng TMCP VietinBank - Chi nhánh Đắk Lắk (VietinBank Đắk Lắk) theo hợp đồng tín dụng hạn mức để thanh toán chi phí đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện Srepok 4A, hạn mức vay 50 tỷ đồng, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay theo từng khung ước nhận nợ, lãi suất tại thời điểm kết thúc năm 2015 là 10%/năm.

20. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2014	305.747.068.000	(14.125.572.044)	10.019.445	291.631.515.401
Vốn góp trong năm	29.252.932.000	-	-	29.252.932.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	78.459.582.707	78.459.582.707
Chi tạm ứng cổ tức	-	-	(50.185.599.289)	(50.185.599.289)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	(469.333.334)	(469.333.334)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên và Ban điều hành	-	-	(1.134.596.000)	(1.134.596.000)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	2.825.114.408	-	2.825.114.408
Tại ngày 31/12/2014	335.000.000.000	(11.300.457.636)	26.680.073.529	350.379.615.893
Tại ngày 01/01/2015	335.000.000.000	(11.300.457.636)	26.680.073.529	350.379.615.893
Vốn góp trong năm	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	14.135.630.309	14.135.630.309

Chi cổ tức	-	(16.784.481.500)	(16.784.481.500)
Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	(536.800.000)	(536.800.000)
Trích thưởng quỹ khen thưởng ban điều hành và Thù lao	-	(398.000.000)	(398.000.000)
Trích cổ tức chi trả còn lại của 2015 và cổ tức 2015	-	(21.804.919.211)	(21.804.919.211)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả kinh doanh	-	11.300.457.636	11.300.457.636
Tại ngày 31/12/2015	335.000.000.000	1.291.503.127	336.291.503.127

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Cổ đông

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	103.850.000.000	103.850.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	83.750.000.000	83.750.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	50.250.000.000	50.250.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	16.750.000.000	16.750.000.000
Công ty Cổ phần Xây Dựng 47	26.800.000.000	26.800.000.000
Các cổ đông khác	53.600.000.000	53.600.000.000
Cộng	335.000.000.000	335.000.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Tổng doanh thu	117.615.526.455	-
Khoản giảm trừ doanh thu:		
Doanh thu thuần	117.615.526.455	-
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán thành phẩm điện	117.615.526.455	-

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm điện	24.060.938.400	-
Cộng	24.060.938.400	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng	214.165.003	
Cộng	214.165.003	

4. Chi phí tài chính

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Chi phí lãi vay	10.756.002.350	
Phí đại lý và phí bảo lãnh tiền vay	961.325.270	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	69.553.935.000	
Cộng	81.271.262.620	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Chi phí cho nhân viên	1.075.281.497	
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	118.040.783	
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.722.341	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	556.180.869	
Chi phí khác bằng tiền	2.194.930.491	
Cộng	4.039.155.981	

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu


	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.135.630.309	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.135.630.309	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33.500.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	421,96	

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	33.500.000	
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	33.500.000	

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo

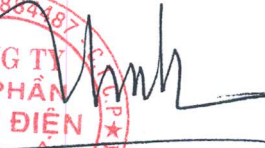
Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.



Lê Thị Kiều Vi
Người lập



Phạm Văn Tùng
Kế toán trưởng



An Văn Sinh
Tổng Giám đốc